

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ SỬA TÙOI
CHO TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SGDĐT ngày / 3/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Đơn vị	Loại sữa hộp	NĂM 2021				NĂM 2022				NĂM 2023				NĂM 2024				NĂM 2025			
			Số HS	Số hộp sữa hỗ trợ	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Số HS	Số hộp sữa hỗ trợ	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Số HS	Số hộp sữa hỗ trợ	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Số HS	Số hộp sữa hỗ trợ	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Số HS	Số hộp sữa hỗ trợ	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền
I	TP Cà Mau		295			317.144.520	335			360.291.470	281			306.496.980	261			286.692.480	251	46.360		255.199.325
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	5	850	3.850	3.272.500	7	1.265	3.850	4.870.250	21	3.795	3.996	15.164.820	14	2.600	3.996	10.389.600	9	1.665	3.350	5.577.750
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	290	53.635	5.852	313.872.020	328	60.735	5.852	355.421.220	260	48.170	6.048	291.332.160	247	45.685	6.048	276.302.880	242	44.695	5.585	249.621.575
II	Thới Bình		472			482.107.780	570			579.857.740	872			933.138.900	787			830.900.700	724	134.030		710.439.625
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	78	14.430	3.850	55.555.500	100	18.570	3.850	71.494.500	112	20.635	3.996	82.457.460	131	24.185	3.996	96.643.260	92	17.055	3.350	57.134.250
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	394	72.890	5.852	426.552.280	470	86.870	5.852	508.363.240	760	140.655	6.048	850.681.440	656	121.405	6.048	734.257.440	632	116.975	5.585	653.305.375
III	U Minh		663			688.509.360	904			958.574.540	1.291			1.385.819.280	996			1.075.475.340	1.001	185.185		992.083.775
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	78	14.400	3.850	55.440.000	56	10.310	3.850	39.693.500	154	28.540	3.996	114.045.840	101	18.765	3.996	74.984.940	102	18.870	3.350	63.214.500
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	585	108.180	5.852	633.069.360	849	157.020	5.852	918.881.040	1.137	210.280	6.048	1.271.773.440	894	165.425	6.048	1.000.490.400	899	166.315	5.585	928.869.275
IV	Trần Văn Thời		1.324			1.395.923.760	748			795.503.940	792			862.855.740	832			908.393.400	880	162.885		900.012.825
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	101	18.670	3.850	71.879.500	39	7.284	3.850	28.043.400	61	11.265	3.996	45.014.940	60	11.090	3.996	44.315.640	23	4.340	3.350	14.539.000
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	1.223	226.255	5.852	1.324.044.260	709	131.145	5.852	767.460.540	731	135.225	6.048	817.840.800	772	142.870	6.048	864.077.760	857	158.545	5.585	885.473.825
V	Cái Nước		666			698.317.620	653			695.398.550	623			674.396.280	536			578.776.320	620	114.735		610.845.975
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	62	11.430	3.850	44.005.500	31	5.785	3.850	22.272.250	58	10.810	3.996	43.196.760	54	10.000	3.996	39.960.000	72	13.400	3.350	44.890.000
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	604	111.810	5.852	654.312.120	622	115.025	5.852	673.126.300	564	104.365	6.048	631.199.520	482	89.090	6.048	538.816.320	548	101.335	5.585	565.955.975
VI	Phước Tân		607			631.313.760	545			569.254.840	548			589.978.080	453			489.596.940	415	76.775		413.076.325
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	69	12.730	3.850	49.010.500	55	10.230	3.850	39.385.500	60	11.040	3.996	44.115.840	47	8.645	3.996	34.545.420	38	7.030	3.350	23.550.500
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	538	99.505	5.852	582.303.260	489	90.545	5.852	529.869.340	488	90.255	6.048	545.862.240	407	75.240	6.048	455.051.520	377	69.745	5.585	389.525.825
VII	Đầm Dơi		521			542.933.930	574			591.597.930	1.101			1.177.316.100	926			988.121.160	876	162.015		850.018.050
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	57	10.545	3.850	40.598.250	80	14.825	3.850	57.076.250	143	26.535	3.996	106.033.860	126	23.270	3.996	92.986.920	133	24.535	3.350	82.192.250
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	464	85.840	5.852	502.335.680	494	91.340	5.852	534.521.680	957	177.130	6.048	1.071.282.240	800	148.005	6.048	895.134.240	743	137.480	5.585	767.825.800
VIII	Năm Căn		524			544.329.940	440			455.732.200	467			500.241.420	374			399.948.300	385	71.220		375.033.750
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	62	11.470	3.850	44.159.500	55	10.110	3.850	38.923.500	59	10.885	3.996	43.496.460	49	9.125	3.996	36.463.500	55	10.170	3.350	34.069.500
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	462	85.470	5.852	500.170.440	385	71.225	5.852	416.808.700	408	75.520	6.048	456.744.960	325	60.100	6.048	363.484.800	330	61.050	5.585	340.964.250
IX	Ngọc Hiển		598			620.911.830	629			644.994.350	624			676.575.180	478			519.071.760	500	92.445		496.290.900
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	72	13.395	3.850	51.570.750	98	18.115	3.850	69.742.750	57	10.485	3.996	41.898.060	41	7.500	3.996	29.970.000	48	8.955	3.350	29.999.250
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	526	97.290	5.852	569.341.080	531	98.300	5.852	575.251.600	567	104.940	6.048	634.677.120	437	80.870	6.048	489.101.760	451	83.490	5.585	466.291.650
X	TT Hỗ trợ PTGD hòa nhập	Loại (180ml)	186			201.513.620	188			203.795.900	210			179.666.100	225			188.910.900	241	44.570		167.267.725
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	0		3.850	0	0		3.850	0	147	27.155	3.996	108.511.380	165	30.475	3.996	121.778.100	197	36.535	3.350	122.392.250
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	186	34.435	5.852	201.513.620	188	34.825	5.852	203.795.900	64	11.765	6.048	71.154.720	60	11.100	6.048	67.132.800	43	8.035	5.585	44.875.475
XI	Trung tâm Bảo trợ xã hội	Loại (180ml)	16	2.920	5.852	17.087.840	14	2.555	5.852	14.951.860	12	2.190	6.048	13.245.120	12	2.190	6.048	13.245.120	22	3.995	5.585	22.312.075
XII	Làng Trẻ em SOS	Loại (180ml)	89			96.119.100	33			35.258.300	33			34.135.020	27			27.683.100	23	4.165		21.205.325
1	Khối Mầm non	Loại (110ml)	0		3.850	0	0		3.850	0	7	1.285	3.996	5.134.860	6	1.025	3.996	4.095.900	5	920	3.350	3.082.000
2	Khối Tiểu học	Loại (180ml)	89	16.425	5.852	96.119.100	33	6.025	5.852	35.258.300	26	4.795	6.048	29.000.160	21	3.900	6.048	23.587.200	18	3.245	5.585	18.123.325
	TỔNG CỘNG		5.960			6.236.213.060	5.633			5.905.211.620	6.853			7.333.864.200	5.906			6.306.815.520	5.937	1.098.380		5.813.785.675

Ghi chú:

Số trẻ hỗ trợ giai đoạn 2021-2025	30.289
Sữa loại 110 ml (hộp)	656.999
Sữa loại 180 ml (hộp)	4.946.340
TỔNG CỘNG	5.603.339

Tổng kinh phí cấp giai đoạn 2021-2025 (đồng)	42.951.381.000
Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025 (đồng)	31.595.890.075
Kinh phí giảm do đấu thầu, giảm giá (đồng)	11.355.490.925